

**CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HÓN QUẢN NĂM 2023  
(NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

(Kèm theo Báo cáo số 244/BC-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện Hón Quản)

Đvt: Đồng

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chỉnh Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ XDCB</b>	<b>206.100.000.000</b>	<b>9.381.000.000</b>	<b>(32.225.138.260)</b>	<b>183.255.861.740</b>
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	25.000.000.000			25.000.000.000
-	Công trình dự án từ nguồn thu sử dụng đất	181.100.000.000	(21.000.000.000)	(69.500.000.000)	90.600.000.000
-	Kinh phí CTMT quốc gia		30.381.000.000	(1.748.000.000)	28.633.000.000
-	Kế dư tăng thu, XDCB năm 2022			31.698.861.740	31.698.861.740
-	Kế hoạch vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023			7.324.000.000	7.324.000.000
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN XDCB NĂM 2022 SANG 2023</b>		<b>66.664.698.475</b>		<b>66.664.698.475</b>
<b>C</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>419.831.871.874</b>	<b>22.679.767.000</b>	<b>135.287.506.500</b>	<b>577.799.145.374</b>
<b>I</b>	<b>SỰ NGHIỆP PHÁT THANH</b>	<b>1.221.714.000</b>	-	<b>257.355.000</b>	<b>1.479.069.000</b>
<b>1</b>	<b>Đài Truyền thanh - truyền hình huyện</b>	<b>1.221.714.000</b>	-	<b>257.355.000</b>	<b>1.479.069.000</b>
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>715.847.000</b>	-	<b>65.048.000</b>	<b>780.895.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương	715.847.000			715.847.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			57.871.000	57.871.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-		7.177.000	7.177.000
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>487.650.000</b>	-	<b>210.524.000</b>	<b>698.174.000</b>
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí chi hợp đồng phát thanh	14.400.000			14.400.000
	- Kinh phí chi trả cho cán bộ sửa chữa loa đài	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút cho phóng viên, cộng tác viên theo Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (quyết toán theo tin bài thực tế)	124.800.000			124.800.000
	- Kinh phí làm chương trình website	36.400.000			36.400.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí đăng các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân và chúc mừng năm mới của huyện với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước (Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 15/12/2022)			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí làm chuyên mục "Diễn biến hòa bình"	32.400.000			32.400.000
	- Kinh phí sửa chữa thường xuyên thiết bị Đài huyện (Máy quay phim, máy chụp hình, máy phát sóng, ăng ten, micro, các thiết bị chuyên dùng khác của đơn vị)	80.000.000			80.000.000
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Đài phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước và UBND huyện Hớn Quản	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, tập huấn các trạm truyền thanh cơ sở	19.250.000			19.250.000
	- Kinh phí sửa chữa phòng thu âm			200.524.000	200.524.000
	- Kinh phí làm chuyên mục "Đảng trong cuộc sống hôm nay"	32.400.000			32.400.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>18.217.000</b>	-	<b>(18.217.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.217.000		(18.217.000)	-
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO</b>	<b>5.016.775.000</b>	-	<b>820.776.000</b>	<b>5.837.551.000</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện</b>	<b>4.324.903.000</b>	-	<b>763.287.000</b>	<b>5.088.190.000</b>
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>762.198.000</b>	-	<b>60.936.000</b>	<b>823.134.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	762.198.000			762.198.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			59.731.000	59.731.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			1.205.000	1.205.000
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>3.544.694.000</b>	-	<b>720.362.000</b>	<b>4.265.056.000</b>
	<b>Thẻ dực thể thao</b>	<b>807.818.000</b>	-	-	<b>807.818.000</b>
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	600.000.000		(270.601.000)	329.399.000
	- Kinh phí tham dự giải việt dã tỉnh Bình Phước năm 2023			46.600.000	46.600.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí thành lập đoàn tham dự giải Cờ vua, Cờ tướng tỉnh Bình Phước năm 2023			49.985.000	49.985.000
	- Kinh phí thành lập đoàn tham dự giải vô địch Quốc gia Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 28, năm 2023.			39.240.000	39.240.000
	- Kinh phí thành lập đoàn tham dự giải Vô địch Taekwondo các lứa tuổi tỉnh Bình Phước năm 2023.			130.925.000	130.925.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023.	32.772.000		3.851.000	36.623.000
	- Kinh phí tham gia giải Bóng đá thiếu niên và Nhi đồng tỉnh Bình Phước năm 2023	122.640.000			122.640.000
	- Kinh phí tổ chức giải Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng U11, U13 trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2023.	52.406.000			52.406.000
*	<b>Văn hóa thông tin</b>	<b>2.736.876.000</b>	-	<b>720.362.000</b>	<b>3.457.238.000</b>
	- Kinh phí mua bảo hiểm xe tuyên truyền lưu động năm 2023	11.708.000			11.708.000
	- Kinh phí hoạt động cho đội tuyên truyền lưu động (phụ cấp, kinh phí tập luyện, trang phục)	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí đăng kiểm, sửa chữa xe tuyên truyền lưu động	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện tại 2 điểm tại xã: $650.000đ/người/điểm * 2 điểm * 12 tháng$	15.600.000			15.600.000
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện trung tâm	20.400.000			20.400.000
	- Kinh phí tiền điện, kết nối thư viện điện tử 3 điểm, bảo trì máy móc thư viện	22.000.000			22.000.000
	- Kinh phí tổ chức Giao nhận quân năm 2023	43.481.000		70.362.000	113.843.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước	64.338.000			64.338.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh	199.524.000		(199.524.000)	-
	- Kinh phí tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng tỉnh Bình Phước năm 2023			199.524.000	199.524.000
	- Kinh phí tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng huyện Hớn Quản năm 2023			150.000.000	150.000.000
	- Kinh phí Tổ chức Hội thi " Kể chuyện theo sách hè"	29.825.000			29.825.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng Đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác)	2.000.000.000		(443.733.900)	1.556.266.100
	- Trang trí, tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023			943.733.900	943.733.900
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>18.011.000</b>	-	<b>(18.011.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.011.000		(18.011.000)	-
<b>2</b>	<b>Nhà Thiếu Nhi</b>	<b>691.872.000</b>	-	<b>57.489.000</b>	<b>749.361.000</b>
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>206.399.000</b>	-	<b>16.516.000</b>	<b>222.915.000</b>
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	206.399.000			206.399.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			16.516.000	16.516.000
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>480.181.000</b>	-	<b>46.265.000</b>	<b>526.446.000</b>
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đội nghi lễ	88.450.000			88.450.000
	- Kinh phí tổ chức chương trình xuân yêu thương	45.000.000			45.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lớp Kỹ năng sống cho thiếu nhi huyện Hớn Quản năm 2023	13.000.000			13.000.000
	- Kinh phí Tổ chức sân chơi "Tìm kiếm tài năng thiếu nhi" huyện Hớn Quản năm 2023	22.510.000			22.510.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổng kết hoạt động hè năm 2023	27.000.000			27.000.000
	- Kinh phí tham dự liên hoan "Tiếng kèn đội ta" và Hội thi "Nghỉ thức đội, Chỉ huy Đội giỏi" Tỉnh Bình Phước năm 2023	45.321.000			45.321.000
	- Kinh phí tham gia ngày Hội "Thanh thiếu nhi khỏe" tỉnh Bình Phước năm 2023	19.250.000			19.250.000
	- Kinh phí tham dự Liên hoan thiếu nhi "Hoa phượng đỏ" tỉnh Bình Phước năm 2023	45.000.000		(45.000.000)	-
	- Kinh phí hội thi an toàn giao thông			46.265.000	46.265.000
	- Hội thi "tiếng hát chim sơn ca" lần thứ IV năm 2023			45.000.000	45.000.000
	- Tham gia sân chơi "Tìm kiếm tài năng trẻ" tỉnh Bình Phước lần thứ V- năm 2023	20.000.000			20.000.000
	- Tham gia liên hoan búp măng xinh tỉnh Bình Phước năm 2023	29.250.000			29.250.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan "Phụ trách tài năng" khu vực phía Nam năm 2023	25.750.000			25.750.000
	- Tham gia Liên hoan "Búp sen hồng" khu vực phía Nam năm 2023 tại tỉnh Cần Thơ	85.000.000			85.000.000
	- Kinh phí tổng kết CLB nghiệp vụ các Cung nhà Thiếu nhi, trung tâm hoạt động TTN phía Nam năm 2023	14.650.000			14.650.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>5.292.000</b>	-	<b>(5.292.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.292.000		(5.292.000)	-
<b>III</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>80.480.315.000</b>	<b>14.948.396.000</b>	<b>26.966.554.000</b>	<b>122.395.265.000</b>
<b>I</b>	<b>SN nông - lâm nghiệp</b>	<b>2.654.133.000</b>	-	<b>(283.585.000)</b>	<b>2.370.548.000</b>
*	<b>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>2.654.133.000</b>	-	<b>(283.585.000)</b>	<b>2.370.548.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>1.413.719.000</b>	-	<b>128.269.000</b>	<b>1.541.988.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	681.266.000			681.266.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			128.269.000	128.269.000
	- Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các chế độ có liên quan, hỗ trợ công tác phí cho nhân viên ở xã và nhân viên kiểm soát giết mổ	732.453.000			732.453.000
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.222.991.000</b>	-	<b>(394.431.000)</b>	<b>828.560.000</b>
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật năm 2023: (26 lớp)	78.000.000			78.000.000
	- Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2023 (03 đợt)	394.377.000		(159.377.000)	235.000.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	58.488.000		14.392.000	72.880.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2023 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	24.444.000		(4.704.000)	19.740.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Đại (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	25.445.000		1.305.000	26.750.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng dịch bệnh tả lợn năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	23.438.000		10.762.000	34.200.000
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2023 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	36.053.000		(13.013.000)	23.040.000
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	133.838.000		(22.038.000)	111.800.000
	- Kinh phí tiêm phòng vac xin Nui cat Xon năm 2023 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	133.838.000		(22.038.000)	111.800.000
	- Kinh phí thực hiện mô hình sản xuất lúa 3 giảm, 3 tăng (Giảm: phân bón, thuốc trừ sâu, giống; tăng: năng suất, chất lượng, hiệu quả) năm 2023	79.350.000			79.350.000
	- Kinh phí thực hiện mô hình chăn nuôi vịt thảo dược năm 2023	199.720.000		(199.720.000)	-
	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>17.423.000</b>	<b>-</b>	<b>(17.423.000)</b>	<b>-</b>
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	17.423.000		(17.423.000)	-
<b>2</b>	<b>SN giao thông</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>14.745.396.000</b>	<b>17.342.140.000</b>	<b>34.087.536.000</b>
*	<b>Phòng Kinh tế hạ tầng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>14.745.396.000</b>	<b>17.342.140.000</b>	<b>34.087.536.000</b>
	<b>Kinh phí thực hiện không tự chủ</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>14.745.396.000</b>	<b>17.342.140.000</b>	<b>34.087.536.000</b>
	- Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông hư hỏng (bao gồm cải tạo bãi rác) trên địa bàn huyện	2.000.000.000		(2.000.000.000)	-
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang (Kinh phí bố trí vốn công trình nạo vét suối Xa Cát )		14.745.396.000		14.745.396.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí bố trí vốn công trình nạo vét suối Xa Cát			17.342.140.000	17.342.140.000
	- Kinh phí sự nghiệp giao thông khác			2.000.000.000	2.000.000.000
<b>3</b>	<b>SN kiến thiết thị chính</b>	<b>18.638.782.000</b>	<b>-</b>	<b>32.868.000</b>	<b>18.671.650.000</b>
*	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>	<b>668.048.000</b>	<b>-</b>	<b>32.868.000</b>	<b>700.916.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>651.347.000</b>	<b>-</b>	<b>49.569.000</b>	<b>700.916.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	651.347.000		10.931.000	662.278.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		38.638.000	38.638.000
	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>16.701.000</b>	<b>-</b>	<b>(16.701.000)</b>	<b>-</b>
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.701.000		(16.701.000)	-
*	<b>Phòng Kinh tế hạ tầng</b>	<b>17.970.734.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.970.734.000</b>
	<b>Kinh phí thực hiện không tự chủ</b>	<b>17.970.734.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.970.734.000</b>
	- Kinh phí tiền điện thấp sáng trên địa bàn huyện	1.500.000.000			1.500.000.000
	- Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ tại trung tâm hành chính huyện Hớn Quản (Công văn 3392/STC-GCS ngày 07/11/2021 của Sở Tài chính)	12.289.734.000			12.289.734.000
	- Kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại các xã, thị trấn năm 2023	250.000.000			250.000.000
	- Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng - Đồng Nơ huyện Hớn Quản	2.081.000.000			2.081.000.000
	- Kinh phí cấm biển báo giao thông	250.000.000			250.000.000
	- Kinh phí dọn dẹp vệ sinh các khu đất trong TTHC huyện, nạo vét cống thoát nước khu TTHC huyện năm 2023	1.100.000.000			1.100.000.000
	- Kinh phí sửa chữa hệ thống chiếu sáng và chỉnh trang đô thị khu TTHC huyện Hớn Quản	500.000.000			500.000.000
<b>3</b>	<b>SN kinh tế khác</b>	<b>57.187.400.000</b>	<b>203.000.000</b>	<b>9.875.131.000</b>	<b>67.265.531.000</b>
*	<b>Phòng Tài Nguyên và Môi Trường</b>	<b>1.066.400.000</b>	<b>203.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.269.400.000</b>
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.066.400.000</b>	<b>203.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.269.400.000</b>
	- Kinh phí thổng kê đất đai	66.400.000			66.400.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	1.000.000.000			1.000.000.000
	- Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang (Kinh phí lập phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo QĐ số 3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh )		203.000.000		203.000.000
*	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>	-	-	<b>767.250.000</b>	<b>767.250.000</b>
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	-	-	<b>767.250.000</b>	<b>767.250.000</b>
	- Kinh phí trồng 30.000 cây xanh trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 16/05/2023 của UBND huyện			767.250.000	767.250.000
*	<b>Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư</b>	<b>56.121.000.000</b>		<b>9.107.881.000</b>	<b>65.228.881.000</b>
<b>IV</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>	<b>153.600.000</b>	-	-	<b>153.600.000</b>
*	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>153.600.000</b>	-	-	<b>153.600.000</b>
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>153.600.000</b>			<b>153.600.000</b>
	- Thực hiện tuần lễ NS VSMT	80.000.000			80.000.000
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ	48.600.000			48.600.000
	- Kinh phí tuyên truyền khác	25.000.000			25.000.000
<b>V</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	<b>42.029.485.874</b>	<b>355.962.000</b>	<b>23.097.526.000</b>	<b>65.482.973.874</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>15.029.485.874</b>	<b>355.962.000</b>	<b>1.757.789.000</b>	<b>17.143.236.874</b>
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>12.368.204.874</b>	-	<b>358.227.000</b>	<b>12.726.431.874</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	12.368.204.874		358.227.000	12.726.431.874
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>2.407.668.000</b>	<b>355.962.000</b>	<b>1.653.175.000</b>	<b>4.416.805.000</b>
	- Phụ cấp y tế thôn bản	547.128.000			547.128.000
	- Kinh phí phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP	300.000.000			300.000.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000			300.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh	1.233.720.000			1.233.720.000
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy	26.820.000			26.820.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			868.273.000	868.273.000
	- Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang (kinh phí sửa chữa TTYT; phụ cấp cấp ủy)		355.962.000		355.962.000
	- Kinh phí bồi dưỡng công tác viên dân số năm 2022; 2023			778.197.000	778.197.000



Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí phụ cấp cấp ủy năm 2022			6.705.000	6.705.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>253.613.000</b>	-	<b>(253.613.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	253.613.000		(253.613.000)	-
<b>2</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>27.000.000.000</b>	-	-	<b>27.000.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>27.000.000.000</b>	-	-	<b>27.000.000.000</b>
	- Kinh phí BHXH cho các đối tượng	27.000.000.000			27.000.000.000
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế khác</b>	-		<b>21.339.737.000</b>	<b>21.339.737.000</b>
<b>VI</b>	<b>SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ</b>	<b>193.446.754.000</b>	<b>115.409.000</b>	<b>44.198.367.000</b>	<b>237.760.530.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp giáo dục</b>	<b>191.630.384.000</b>	<b>115.409.000</b>	<b>43.574.899.000</b>	<b>235.320.692.000</b>
-	<b>Kinh phí giáo dục</b>	<b>188.445.734.000</b>	<b>40.509.000</b>	<b>35.464.671.000</b>	<b>223.950.914.000</b>
*	Khối Mầm non	40.385.409.000	40.509.000	3.030.098.000	43.456.016.000
*	Khối Tiểu học	38.813.616.000		5.297.079.000	44.110.695.000
	Khối Tiểu học & THCS	75.017.393.000		8.804.022.000	83.821.415.000
*	Khối Trung học cơ sở	24.963.316.000		1.844.490.000	26.807.806.000
*	Kinh phí sửa chữa các phòng học đã xuống cấp	1.500.000.000		1.500.000.000	3.000.000.000
*	Kinh phí giáo dục khác	7.766.000.000		14.988.982.000	22.754.982.000
-	<b>Phòng Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>2.984.650.000</b>	-	<b>7.810.228.000</b>	<b>10.794.878.000</b>
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.984.650.000</b>	-	<b>7.810.228.000</b>	<b>10.794.878.000</b>
*	<b>Kinh phí khối Mầm non</b>	<b>200.000.000</b>	-	-	<b>200.000.000</b>
	- Kinh phí chuyên môn	200.000.000			200.000.000
*	<b>Kinh phí khối Tiểu học</b>	<b>200.000.000</b>	-	-	<b>200.000.000</b>
	- Kinh phí chuyên môn	200.000.000		(100.731.000)	99.269.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp huyện			100.731.000	100.731.000
*	<b>Kinh phí khối THCS</b>	<b>300.000.000</b>	-	<b>232.826.000</b>	<b>532.826.000</b>
	- Kinh phí chuyên môn	300.000.000		(300.000.000)	-
	- Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi			64.326.000	64.326.000
	- Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật THCS cấp tỉnh			10.200.000	10.200.000
	- Kinh phí tổ chức các chuyên đề môn học lớp 7, Chương trình GDPT 2018 năm học 2022-2023			32.133.000	32.133.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi khoa học kỹ thuật THCS cấp huyện năm học 2022-2023			36.126.000	36.126.000
	- Kinh phí Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh			178.065.000	178.065.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí thi học sinh giỏi cấp THCS cấp tỉnh			37.240.000	37.240.000
	- Kinh phí hoàn thiện, quản lý và cấp phát bằng tốt nghiệp			3.310.000	3.310.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi THCS cấp huyện			171.426.000	171.426.000
*	<b>Kinh phí hoạt động chuyên môn khác</b>	<b>2.284.650.000</b>	-	<b>7.577.402.000</b>	<b>9.862.052.000</b>
	- Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện năm 2023	1.524.000.000			1.524.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2022-2023	419.250.000			419.250.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2023-2024	341.400.000			341.400.000
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp năm học 2022-2023			93.600.000	93.600.000
	- Kinh phí mua sắm đồ chơi ngoài trời các trường mầm non			1.084.239.000	1.084.239.000
	- Kinh phí mua sắm đồ chơi trong nhà các trường mầm non			1.328.563.000	1.328.563.000
	- Kinh phí mua sắm bàn ghế, máy móc trang thiết bị dạy học			5.071.000.000	5.071.000.000
-	<b>Phòng Lao động thương binh và xã hội</b>	<b>200.000.000</b>	<b>74.900.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>574.900.000</b>
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>200.000.000</b>	<b>74.900.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>574.900.000</b>
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	200.000.000		300.000.000	500.000.000
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang (Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		74.900.000		74.900.000
2	<b>Kinh phí đào tạo</b>	<b>1.816.370.000</b>	-	<b>623.468.000</b>	<b>2.439.838.000</b>
*	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>200.000.000</b>	-	-	<b>200.000.000</b>
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>200.000.000</b>	-	-	<b>200.000.000</b>
	- Kinh phí chi trả cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng	200.000.000			200.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên</b>	<b>728.692.000</b>	-	<b>595.956.000</b>	<b>1.324.648.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>577.912.000</b>	-	<b>337.390.000</b>	<b>915.302.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương	444.891.000		(444.891.000)	-
	- Kinh phí hoạt động	133.021.000		(133.021.000)	-
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động			765.891.000	765.891.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-	-	68.404.000	68.404.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			81.007.000	81.007.000
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>136.000.000</b>	-	<b>273.346.000</b>	<b>409.346.000</b>
	- Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng	100.000.000		-	100.000.000
	- Kinh phí chi trả lương giáo viên hợp đồng năm 2023 (HK II năm học 2022-2023 và HK I năm học 2023-2024) theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND huyện			259.305.000	259.305.000
	- Kinh phí chi trả lương giáo viên hợp đồng năm 2022 (HK I năm học 2022-2023) theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND huyện			14.041.000	14.041.000
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000	-	-	36.000.000
	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>14.780.000</b>	-	<b>(14.780.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	14.780.000		(14.780.000)	-
*	<b>Trung tâm bồi dưỡng chính trị</b>	<b>887.678.000</b>	-	<b>27.512.000</b>	<b>915.190.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>427.923.000</b>	-	<b>37.267.000</b>	<b>465.190.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	427.923.000			<b>427.923.000</b>
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		28.583.000	<b>28.583.000</b>
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			8.684.000	<b>8.684.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>450.000.000</b>	-	-	<b>450.000.000</b>
	- Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng	440.000.000			440.000.000
	- Kinh phí bảo dưỡng, vệ sinh máy lạnh, âm thanh	10.000.000			10.000.000
	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.755.000</b>	-	<b>(9.755.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.755.000		(9.755.000)	-
<b>VII</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>18.650.385.000</b>	-	<b>10.009.448.000</b>	<b>28.659.833.000</b>
<b>I</b>	<b>Phòng Lao động Thương binh &amp; Xã hội</b>	<b>18.650.385.000</b>	-	<b>120.325.000</b>	<b>18.770.710.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện không tự chủ</b>	<b>18.650.385.000</b>	-	<b>120.325.000</b>	<b>18.770.710.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công</b>	<b>787.040.000</b>	-	<b>4.000.000</b>	<b>791.040.000</b>
	- Tiền công cán bộ quản trang và HĐ bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sỹ (02 người)	107.890.000			107.890.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền tết cho cán bộ quản trang (02 người)			4.000.000	4.000.000
	- Kinh phí công tác quản lý nghĩa trang	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	579.150.000			579.150.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP</b>	<b>17.067.900.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.067.900.000</b>
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	13.800.000.000			13.800.000.000
	- Kinh phí mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.152.000.000			1.152.000.000
	- Kinh phí BHYT cho đối tượng BTXH	1.800.000.000			1.800.000.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội khác	315.900.000			315.900.000
<b>c</b>	<b>Kinh phí đảm bảo xã hội khác</b>	<b>795.445.000</b>			<b>795.445.000</b>
	<i>Trong đó:</i>			<b>112.170.000</b>	<b>112.170.000</b>
	Kinh phí dọn vệ sinh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ			70.000.000	70.000.000
	Kinh phí tổ chức diễn đàn trẻ em năm 2023			42.170.000	42.170.000
<b>d</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo quý 1, 2 năm 2023</b>			<b>116.325.000</b>	<b>116.325.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội khác</b>			<b>9.889.123.000</b>	<b>9.889.123.000</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>54.498.259.000</b>	<b>-</b>	<b>2.731.252.500</b>	<b>57.229.511.500</b>
<b>a</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>27.638.561.000</b>	<b>-</b>	<b>827.846.500</b>	<b>28.466.407.500</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>	<b>10.682.290.000</b>	<b>-</b>	<b>5.044.500</b>	<b>10.687.334.500</b>
<b>*</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.194.416.000</b>	<b>-</b>	<b>(30.598.000)</b>	<b>3.163.818.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.858.416.000			2.858.416.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			196.517.000	196.517.000
	- Kinh phí chi trả phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch Hội Khuyến học tháng 06 đến tháng 12/2023			9.773.000	9.773.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			96.921.000	96.921.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên bà Trương Thị Ngọc Dung từ tháng 09/2022-11/2022			2.191.000	2.191.000
	- Khoán xăng xe	336.000.000		(336.000.000)	-
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>7.422.874.000</b>	<b>-</b>	<b>100.642.500</b>	<b>7.523.516.500</b>
	- Kinh phí chi phục vụ hoạt động HĐND theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	513.984.000			513.984.000
	- Hoạt động phí ĐBHNND cấp huyện NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	228.864.000			228.864.000
	- Phụ cấp các chức danh không chuyên trách (NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước)	109.068.000			109.068.000
	- Kinh phí hoạt động khác của HĐND huyện	300.000.000			300.000.000
	- Kinh phí may trang phục cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân theo Thông tư số: 03/2016/TT-TTCT ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ	13.890.000			13.890.000
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	28.000.000			28.000.000
	- Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Quý Mão năm 2023	99.000.000			99.000.000
	- Nước sinh hoạt trụ sở	66.000.000			66.000.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện	754.211.000			754.211.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	20.502.000			20.502.000
	- Kinh phí bảo hiểm trụ sở	33.379.000			33.379.000
	- Kinh phí bảo hiểm xe	45.000.000			45.000.000
	- Tiền điện	300.000.000			300.000.000
	- Tiền nhiên liệu	200.000.000		200.000.000	400.000.000
	- Phụ cấp Một cửa	18.000.000			18.000.000
	- Phụ cấp tiếp công dân	60.000.000			60.000.000
	- Kinh phí tiếp khách	600.000.000			600.000.000
	- Kinh phí cước hệ thống Internet và hệ thống HN, tem, chuyển phát nhanh, đặt báo	43.976.000			43.976.000
	- Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, mực in, mực photocopy, tài liệu, bìa thư, mực in, mực phô tô, sổ sách, tài liệu chuyên môn....	1.200.000.000			1.200.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website	129.000.000		(94.357.500)	34.642.500
	- Kinh phí các hoạt động chuyên môn khác (Chi đoàn ra, đoàn vào; sửa xe ô tô; sửa chữa tài sản, sửa các hạng mục công trình nhỏ...)	2.507.000.000			2.507.000.000
	- Kinh phí bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, PCCC	120.000.000			120.000.000
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2023	5.000.000		(5.000.000)	-
	- Kinh phí thuê đường truyền phần mềm họp trực tuyến UBND huyện và 13 xã năm 2022	28.000.000			28.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>65.000.000</b>	-	<b>(65.000.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	65.000.000		(65.000.000)	-
<b>2</b>	<b>Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng</b>	<b>962.678.000</b>	-	<b>72.004.000</b>	<b>1.034.682.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>568.176.000</b>	-	<b>85.004.000</b>	<b>653.180.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	568.176.000			568.176.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			48.765.000	48.765.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			36.239.000	36.239.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>381.502.000</b>	-	-	<b>381.502.000</b>
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	21.502.000			21.502.000
	- Kinh phí kiểm tra trật tự xây dựng	90.000.000			90.000.000
	- Kinh phí đi kiểm tra cầu, đường giao thông hư hỏng	35.000.000			35.000.000
	- Kinh phí khoa học công nghệ	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra công tác quản lý xây dựng trên địa bàn huyện	25.000.000			25.000.000
	- Kinh phí bảng công bố quy hoạch tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2023	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí kiểm tra lưới điện trên địa bàn huyện	30.000.000			30.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>13.000.000</b>	-	<b>(13.000.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.000.000		(13.000.000)	-
<b>3</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>644.641.000</b>	-	<b>35.161.000</b>	<b>679.802.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>358.241.000</b>	-	<b>29.871.000</b>	<b>388.112.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	358.241.000			358.241.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			29.871.000	29.871.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>278.500.000</b>	-	<b>13.190.000</b>	<b>291.690.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trụ sở	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	195.000.000			195.000.000
	- Kinh phí nhập dữ liệu sổ hộ tịch và kiểm tra việc nhập dữ liệu hộ tịch của 13 xã, thị trấn			13.190.000	13.190.000
	- Kinh phí mua sổ hộ tịch, biểu mẫu cấp cho 13 xã	71.500.000			71.500.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>7.900.000</b>	-	<b>(7.900.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.900.000		(7.900.000)	-
<b>4</b>	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>793.675.000</b>	-	<b>99.082.000</b>	<b>892.757.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>528.491.000</b>	-	<b>87.492.000</b>	<b>615.983.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	528.491.000	-		528.491.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			45.667.000	45.667.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên			41.825.000	41.825.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>254.884.000</b>	-	<b>21.890.000</b>	<b>276.774.000</b>
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ			9.032.000	9.032.000
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	52.800.000			52.800.000
	- Kinh phí tiếp công dân theo (TT 320/2016/TT-BTC)	26.400.000			26.400.000
	- Kinh phí trang phục ngành (Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCP)	19.684.000			19.684.000
	- Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra (TT 327/2016/TT-BTC)			12.858.000	12.858.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	120.000.000			120.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>10.300.000</b>		<b>(10.300.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.300.000		(10.300.000)	-
<b>5</b>	<b>Phòng Lao động Thương binh &amp; Xã hội</b>	<b>1.210.645.000</b>	-	<b>39.072.000</b>	<b>1.249.717.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>599.755.000</b>	-	<b>52.472.000</b>	<b>652.227.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	599.755.000		(22.155.000)	577.600.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			49.589.000	49.589.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			25.038.000	25.038.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>597.490.000</b>	-	-	<b>597.490.000</b>
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	19.700.000			19.700.000
	- Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí tập huấn, điều tra, tổng hợp, nhập tin Cung, cầu lao động năm	160.000.000			160.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền học nghề cho lao động nông thôn	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tháng hành động phòng chống ma túy	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tuần lễ ATVSLĐ - PCCN	32.065.000			32.065.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ và khu từ trần	70.000.000			70.000.000
	- Kinh phí hòa giải viên lao động	25.725.000			25.725.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000			100.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>13.400.000</b>	-	<b>(13.400.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.400.000		(13.400.000)	-
<b>6</b>	<b>Phòng Văn hóa Thông tin</b>	<b>900.155.000</b>	-	<b>253.574.000</b>	<b>1.153.729.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>401.000.000</b>	-	<b>28.194.000</b>	<b>429.194.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	401.000.000		(7.146.000)	393.854.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			35.340.000	35.340.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>490.255.000</b>	-	<b>234.280.000</b>	<b>724.535.000</b>
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	9.400.000			9.400.000
	- Kinh phí chuyên môn ngành	44.000.000			44.000.000
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành (04 đợt/năm)	52.000.000			52.000.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, hội nghị, kiểm tra đánh giá thực hiện công tác chuyển đổi số năm 2023	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, phúc tra, tập huấn và tổng kết "Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	69.555.000			69.555.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hội gia đình Việt Nam năm 2023 huyện Hón Quán	59.192.000			59.192.000



Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tham gia gian hàng trưng bày, quảng bá văn hóa- du lịch- ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam bộ năm 2023			21.590.000	21.590.000
	- Kinh phí tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước lần thứ XI năm 2023	45.608.000		17.732.000	63.340.000
	- Kinh phí tuyên truyền và tổ chức hội thi tuyên truyền cải cách hành chính			45.600.000	45.600.000
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền Ngày Quốc tế Hạnh Phúc	10.800.000			10.800.000
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam	17.200.000			17.200.000
	- Kinh phí nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử huyện Hớn Quản ( <a href="https://honquan.binhphuoc.gov.vn">https://honquan.binhphuoc.gov.vn</a> )			50.000.000	50.000.000
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2023			5.000.000	5.000.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website			94.358.000	94.358.000
	- Kinh phí thuê tên miền (Domain) và dung lượng lưu trữ chất lượng cao (hosting) năm cho các xã thị trấn	32.500.000			32.500.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.900.000</b>	-	<b>(8.900.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.900.000		(8.900.000)	-
<b>7</b>	<b>Phòng Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>1.868.907.000</b>	-	<b>58.500.000</b>	<b>1.927.407.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>942.000.000</b>	-	<b>79.000.000</b>	<b>1.021.000.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	942.000.000			942.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			79.000.000	79.000.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>906.407.000</b>	-	-	<b>906.407.000</b>
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	12.152.000			12.152.000
	- Kinh phí chi trả nhân viên bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11	18.000.000			18.000.000
	- Kinh phí tổng kết năm học	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí thăm và tặng quà các trường nhân ngày khai giảng năm học	28.800.000			28.800.000
	- Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện	114.272.000			114.272.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí cuộc thi " Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp tỉnh	13.200.000			13.200.000
	- Kinh phí hội thi giáo viên tổng phụ trách đội cấp huyện	25.743.000			25.743.000
	- Kinh phí tham dự hội thi giáo viên tổng phụ trách đội cấp tỉnh	21.060.000			21.060.000
	- Kinh phí kiểm tra duy trì đạt chuẩn XMC-PCGD của Ban Chỉ đạo cấp huyện	16.680.000			16.680.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (viết và chấm sáng kiến cấp huyện và Kinh phí Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh)	600.000.000		(318.000.000)	282.000.000
	- Kinh phí tham dự hội khỏe phù đồng cấp tỉnh			318.000.000	318.000.000
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2022-2023 và triển khai kế hoạch năm học 2023-2024	10.500.000			10.500.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>20.500.000</b>	-	<b>(20.500.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.500.000		(20.500.000)	-
<b>8</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>1.617.830.000</b>	-	<b>(71.303.000)</b>	<b>1.546.527.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>697.000.000</b>	-	<b>104.897.000</b>	<b>801.897.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	697.000.000			697.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			75.000.000	75.000.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			29.897.000	29.897.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>905.230.000</b>	-	<b>(160.600.000)</b>	<b>744.630.000</b>
	- Kinh phí công tác hội nghị và khóa sở cuối năm	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí lập và công bố dự toán đầu năm	40.000.000		(14.000.000)	26.000.000
	- Kinh phí lập và công bố dự toán 06 tháng năm	45.000.000			45.000.000
	- Kinh phí chi trả đường truyền Tabims	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí khảo sát lập báo cáo KTXH năm 2024	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2022	35.000.000			35.000.000
	- Kinh phí đi kiểm tra tình hình hoạt động đăng ký kinh doanh trên địa bàn huyện	31.000.000		(31.000.000)	-
	- Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí kiểm tra giá trước, trong và sau tết	25.000.000		(15.600.000)	9.400.000
	- Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2024	110.000.000			110.000.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	13.230.000			13.230.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	350.000.000		(100.000.000)	250.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 167	40.000.000		-	40.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>15.600.000</b>	-	<b>(15.600.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	15.600.000		(15.600.000)	-
<b>9</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>1.221.947.000</b>	-	<b>77.662.000</b>	<b>1.299.609.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>719.577.000</b>	-	<b>93.862.000</b>	<b>813.439.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	719.577.000			719.577.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			55.675.000	55.675.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			38.187.000	38.187.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>486.170.000</b>	-	-	<b>486.170.000</b>
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	17.170.000			17.170.000
	- Kinh phí chi trả lương hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	138.000.000			138.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	280.000.000			280.000.000
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	15.000.000			15.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>16.200.000</b>	-	<b>(16.200.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.200.000		(16.200.000)	-
<b>10</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>1.530.695.000</b>	-	<b>145.760.000</b>	<b>1.676.455.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>642.877.000</b>	-	<b>78.940.000</b>	<b>721.817.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương	642.877.000			642.877.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			55.385.000	55.385.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			23.555.000	23.555.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>873.618.000</b>	-	<b>81.020.000</b>	<b>954.638.000</b>
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ	27.726.000			27.726.000
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2023	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành gia súc, gia cầm (3 đợt/năm)	38.600.000			38.600.000
	- Kinh phí đoàn kiểm tra các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (3 đợt/năm)	76.980.000			76.980.000
	- Kinh phí đi kiểm tra, truy quét lâm sản	51.000.000			51.000.000
	- Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ	60.912.000			60.912.000
	- Kinh phí tổ chức họp mặt trang trại doanh nghiệp năm 2023	200.000.000			200.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí thực hiện chương trình lâm nghiệp bền vững (tập huấn, kiểm tra, ban chỉ đạo)	88.200.000			88.200.000
	- Kinh phí cho Hội đồng tư vấn, đánh giá, xếp hạng và tập huấn chương trình OCOP (Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm)	44.500.000			44.500.000
	- Kinh phí Tổ kiểm tra đi kiểm tra, xác minh hiện trạng đất để thanh lý Hợp đồng giao khoán	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" trên địa bàn huyện năm 2023			71.020.000	71.020.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/08/2018 của Chính phủ			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí duy trì vùng an toàn dịch bệnh	65.700.000			65.700.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>14.200.000</b>	-	<b>(14.200.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	14.200.000		(14.200.000)	-
<b>11</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>5.259.200.000</b>	-	<b>93.575.000</b>	<b>5.352.775.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.176.000.000</b>	-	<b>120.775.000</b>	<b>1.296.775.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.176.000.000			1.176.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			96.890.000	96.890.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, thay đổi nhân sự			23.885.000	23.885.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.056.000.000</b>	-	-	<b>4.056.000.000</b>
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí thi đua khen thưởng năm 2023	3.000.000.000			3.000.000.000
	- Kinh phí công tác tôn giáo	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu hành chính	500.000.000			500.000.000
	- Kinh phí công tác chuyên môn	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	20.000.000			20.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>27.200.000</b>	-	<b>(27.200.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	27.200.000		(27.200.000)	-
<b>12</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>	<b>945.898.000</b>	-	<b>19.715.000</b>	<b>965.613.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>378.196.000</b>	-	<b>88.925.000</b>	<b>467.121.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	378.196.000			378.196.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			35.336.000	35.336.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			53.589.000	53.589.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>559.302.000</b>	<b>-</b>	<b>(60.810.000)</b>	<b>498.492.000</b>
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ (Công văn 203/UBND-NC ngày 08/02/2021)	36.000.000			36.000.000
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	12.000.000		-	12.000.000
	- Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối HĐND-UBND	74.500.000			74.500.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ và bảo trì điện, nước trụ sở dùng chung	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	39.800.000		(39.800.000)	-
	- Thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách, nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết Chol chm Thmay của đồng bào Khmer	17.000.000			17.000.000
	- Thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách, nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Lễ Sendolta của đồng bào Khmer	17.000.000			17.000.000
	- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức cho già làng, người có uy tín, trưởng, phó ấp, sóc là người đồng bào dân tộc thiểu số (NQ 30/2020/NQ-HĐND, QĐ 12/2018/QĐ-TTg)	21.840.000		(21.840.000)	-
	- Hội nghị tổng kết hoạt động và họp mặt cán bộ lão thành cách mạng, Già làng tiêu biểu, NCUT	10.450.000			10.450.000
	- Tổ chức Hội nghị truyền thông cho già làng, người có uy tín, cán bộ làm công tác dân tộc cấp xã về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (thực hiện KH 290/KH-UBND 12/10/2022 của UBND tỉnh)	14.700.000		(14.700.000)	-

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, kinh phí mua thẻ BHYT, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)	201.742.000			201.742.000
	- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn huyện (QĐ 498/QĐ-TTG)	14.550.000		(14.550.000)	-
	- Kinh phí đưa già làng, người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Thông tư 40/2017/TT-BTC)	61.720.000		25.280.000	87.000.000
	- Kinh phí thuê xe đưa già làng, người có uy tín từ huyện Hớn Quản - Đồng Xoài tập trung đi tham quan, học tập kinh nghiệm theo Kế hoạch của tỉnh (02 đợt/ năm)			4.800.000	4.800.000
	- Kinh phí tổ chức thăm, tặng quà nhà trường và học sinh DTTS học tại trường THCS Dân tộc nội trú Bình Long nhân dịp khai giảng và 20/11.	28.000.000			28.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.400.000</b>	-	<b>(8.400.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	8.400.000		(8.400.000)	-
<b>b</b>	<b>KHỐI ĐĂNG</b>	<b>17.022.869.000</b>	-	<b>252.604.000</b>	<b>17.275.473.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>4.768.009.000</b>	-	<b>549.004.000</b>	<b>5.317.013.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>1.790.725.000</b>	-	<b>224.794.000</b>	<b>2.015.519.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.790.725.000			1.790.725.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			161.518.000	161.518.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			63.276.000	63.276.000
<b>1.2</b>	<b>Ban Tổ chức</b>	<b>914.010.000</b>	-	- 22.593.000	<b>891.417.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	914.010.000		(115.652.000)	798.358.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			72.224.000	72.224.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			20.835.000	20.835.000
<b>1.3</b>	<b>Ủy ban Kiểm tra</b>	<b>767.936.000</b>	-	- 203.459.000	<b>971.395.000</b>
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, hoạt động	767.936.000		91.806.000	859.742.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			72.816.000	72.816.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			38.837.000	38.837.000
<b>1.4</b>	<b>Ban Dân vận</b>	<b>655.169.000</b>	-	- 71.413.000	<b>726.582.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	655.169.000			655.169.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			57.932.000	57.932.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			13.481.000	13.481.000
<b>1.5</b>	<b>Ban Tuyên giáo</b>	<b>640.169.000</b>	-	- 71.931.000	<b>712.100.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	640.169.000			640.169.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			50.471.000	50.471.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			21.460.000	21.460.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
2	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>12.166.139.000</b>	-	<b>(207.679.000)</b>	<b>11.958.460.000</b>
2.1	<b>Chi phí thuê nhân viên hợp đồng</b>	<b>502.257.000</b>			<b>502.257.000</b>
2.2	<b>Chi đảm bảo của Tổ chức Đảng</b>	<b>2.259.077.000</b>	-	<b>82.096.000</b>	<b>2.341.173.000</b>
2.2.1	<b>Phụ cấp Ban chấp hành</b>	<b>286.080.000</b>	-	<b>29.760.000</b>	<b>315.840.000</b>
2.2.2	<b>Kinh phí đặt báo cho các chi bộ thuộc huyện</b>	<b>48.000.000</b>			<b>48.000.000</b>
2.2.3	<b>Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở</b>	<b>72.582.000</b>	-	-	<b>72.582.000</b>
	- Chi bộ Văn phòng Huyện uỷ	14.384.000			14.384.000
	- Chi bộ Ban Tổ chức Huyện uỷ	12.188.000			12.188.000
	- Chi bộ Ủy ban kiểm tra Huyện uỷ	10.859.000			10.859.000
	- Chi bộ Ban Tuyên giáo Huyện uỷ	13.375.000			13.375.000
	- Chi bộ Nông trại Phú Gia	21.776.000			21.776.000
2.2.4	<b>Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo...</b>	<b>1.792.415.000</b>	-	<b>52.336.000</b>	<b>1.844.751.000</b>
	- BCD 35	458.000.000			458.000.000
	- BCD công tác tôn giáo	258.000.000		10.000.000	268.000.000
	- BCD vận động quần chúng liên ngành	468.090.000		42.336.000	510.426.000
	- BCD mỗi cá nhân, tổ chức gắn với một địa chỉ nhân đạo	48.160.000			48.160.000
	- BCD thực hiện quy chế dân chủ	58.560.000			58.560.000
	- BCD Chi thị 33	42.450.000			42.450.000
	- Kinh phí thực hiện Chi thị 05 Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	67.155.000			67.155.000
	- Kinh phí triển khai Chi thị, Nghị quyết của Đảng	244.000.000			244.000.000
	- Đoàn kiểm tra theo chương trình kiểm tra giám sát của Huyện uỷ	98.000.000			98.000.000
	- Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại của cấp uỷ	50.000.000			50.000.000
2.2.5	<b>Hoạt động Ban thường vụ</b>	<b>60.000.000</b>			<b>60.000.000</b>
2.3	<b>Các khoản chi đảm bảo nhiệm vụ đặc thù</b>	<b>9.404.805.000</b>	-	<b>(289.775.000)</b>	<b>9.115.030.000</b>
2.3.1	<b>- Kinh phí chi các hoạt động đối ngoại (chi đoàn ra, đoàn vào ...); sửa chữa bảo trì ô tô, sửa chữa các hạng mục công trình nhỏ</b>	<b>3.660.000.000</b>			<b>3.660.000.000</b>
2.3.2	<b>- Kinh phí xuất bản, chi nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ...</b>	<b>1.586.703.000</b>	-	<b>210.225.000</b>	<b>1.796.928.000</b>
a	<b>Công tác Dân vận</b>	<b>328.380.000</b>	-	<b>84.255.000</b>	<b>412.635.000</b>
	- Kinh phí họp giao ban	10.275.000			10.275.000



Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban, kỷ niệm các ngày truyền thống ngành	102.430.000			102.430.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác dân vận	15.000.000			15.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Dân vận, sinh hoạt tổ dân vận các xã, thị trấn	71.170.000			71.170.000
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động	60.550.000			60.550.000
	- Kinh phí kiểm tra theo quy định 22-QĐ/TW: 01 đoàn kiểm tra, 01 đoàn giám sát	14.400.000			14.400.000
	- Kinh phí giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác dân vận trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo tại 01 huyện trên địa bàn tỉnh	30.030.000			30.030.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi "Dân vận khéo" cấp huyện và tham gia hội thi "Dân vận khéo" cấp tỉnh			84.255.000	84.255.000
	- Kinh phí tiếp các đoàn kiểm tra BDV tỉnh	24.525.000			24.525.000
<b>b</b>	<b>Công tác kiểm tra</b>	<b>225.500.000</b>	<b>-</b>	<b>7.870.000</b>	<b>233.370.000</b>
	- Kinh phí mua tài liệu ngành kiểm tra	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác kiểm tra, giám sát	16.800.000			16.800.000
	- Kinh phí họp giao ban	9.000.000			9.000.000
	- Kinh phí giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBKT	48.000.000			48.000.000
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ	20.000.000			20.000.000
	- Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra	34.200.000			34.200.000
	- Kinh phí tổ chức HN sơ kết, tổng kết quy chế phối hợp	17.500.000			17.500.000
	- Kinh phí Đoàn xác minh tài sản, thu nhập năm 2023			7.870.000	7.870.000
	- Kinh phí về nguồn kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra	50.000.000			50.000.000
<b>c</b>	<b>Công tác tổ chức cán bộ</b>	<b>379.810.000</b>	<b>-</b>	<b>67.800.000</b>	<b>447.610.000</b>
	- Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên năm	53.220.000			53.220.000
	- Kinh phí phục vụ công tác đảng viên	39.500.000			39.500.000
	- Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ	233.000.000			233.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí sơ kết, tổng kết ngành tổ chức	17.250.000			17.250.000
	- Kinh phí Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ huyện	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí quản lý hồ sơ cán bộ, công chức			67.800.000	67.800.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác quản lý nghiệp vụ Đảng viên	16.840.000			16.840.000
<b>d</b>	<b>Công tác tuyên giáo</b>	<b>218.013.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>218.013.000</b>
	- Kinh phí hội nghị thông tin thời sự	28.600.000			28.600.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức, lối sống, lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng bộ địa phương.	6.625.000			6.625.000
	- Kinh phí khảo sát công tác tuyên giáo	4.875.000			4.875.000
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp huyện	80.568.000			80.568.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác tuyên giáo	18.625.000			18.625.000
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội.	78.720.000			78.720.000
<b>e</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>435.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.300.000</b>	<b>485.300.000</b>
	- Kinh phí theo Quy định 04-QĐ/TU	250.000.000			250.000.000
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ văn phòng cấp ủy	20.000.000			20.000.000
	- Hội nghị kỷ niệm 3/2	60.000.000		9.500.000	69.500.000
	- Kinh phí sơ kết giữa nhiệm kỳ Đảng bộ huyện			40.800.000	40.800.000
	- Họp mặt 8/3	40.000.000			40.000.000
	- Họp mặt 20/10	40.000.000			40.000.000
	- Tổng kết công tác văn phòng cấp ủy	15.000.000			15.000.000
	- Họp mặt ngày truyền thống VPCU	10.000.000			10.000.000
2.3.3	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc biệt khác	800.000.000			800.000.000
2.3.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Đảng	725.000.000			725.000.000
2.3.5	Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng	2.461.318.000	-	- 500.000.000	1.961.318.000
<b>a</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>2.461.318.000</b>	<b>-</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>1.961.318.000</b>
	- Kinh phí mua sắm, thuê mướn phục vụ nhà khách	500.000.000			500.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bỏ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bỏ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở	500.000.000			500.000.000
	- Chăm sóc cây xanh	711.318.000			711.318.000
	- Nâng cấp, cải tạo phòng truyền thống	500.000.000		(500.000.000)	-
	- Bảo trì điện, điện lạnh, PCCC	250.000.000			250.000.000
<b>2.3.6</b>	<b>Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>30.000.000</b>	-	-	<b>30.000.000</b>
	- Thuê đường truyền nội bộ	30.000.000			30.000.000
<b>2.3.7</b>	<b>Dự phòng cho nhiệm vụ đột xuất theo QĐ 216</b>	<b>141.784.000</b>	-	-	<b>141.784.000</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>88.721.000</b>	-	<b>(88.721.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	88.721.000		(88.721.000)	-
<b>c</b>	<b>ĐOÀN THỂ</b>	<b>9.836.829.000</b>	-	<b>1.650.802.000</b>	<b>11.487.631.000</b>
<b>1</b>	<b>Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc</b>	<b>2.099.236.000</b>	-	<b>128.166.000</b>	<b>2.227.402.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>523.926.000</b>	-	<b>55.676.000</b>	<b>579.602.000</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	523.926.000			523.926.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			43.034.000	43.034.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-		12.642.000	12.642.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.565.510.000</b>	-	<b>82.290.000</b>	<b>1.647.800.000</b>
	- Kinh phí thực hiện đề án 01: Đẩy mạnh phong trào hành động cách mạng của MTTQ và các đoàn thể ấp, sóc, khu phố để tạo nguồn giới thiệu quần chúng ưu tú cho Đảng	791.565.000			791.565.000
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ, 01 hợp đồng nhân viên vệ sinh	72.000.000			72.000.000
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	28.040.000			28.040.000
	- Kinh phí kỷ niệm 93 năm ngày thành lập MT dân tộc thống nhất VN (18/11/1930 - 18/11/2023) và họp mặt các tổ chức cá nhân tiêu biểu trong công tác an sinh xã hội	18.890.000			18.890.000
	- Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên mặt trận theo quyết định 33/2014-TTg	12.960.000			12.960.000
	- Kinh phí kiểm tra cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" năm 2023	36.400.000			36.400.000
	- Kinh phí tổ chức cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	9.800.000			9.800.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng và hoạt động ban TTND	11.100.000			11.100.000
	- Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri đoàn Đại biểu quốc hội, HĐND tỉnh, huyện tại 13 xã, thị trấn	84.000.000			84.000.000
	- Kinh phí tham dự ngày hội đại đoàn kết ở khu dân cư	24.000.000			24.000.000
	- Kinh phí công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	11.040.000			11.040.000
	- Kinh phí thăm hỏi, đón tiếp chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQVN cấp huyện thực hiện (Theo quyết định số 76/2013/QĐ-Ttg chính phủ ngày 12/12/2013 )	54.900.000			54.900.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 14/4/2016 của UBTW MTTQVN về đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền của MT TQVN	15.400.000			15.400.000
	- Kinh phí đi phúc tra, giám sát, khởi công và đi bàn giao nhà	94.350.000			94.350.000
	- Kinh phí tập huấn tuyên truyền chỉ thị 01/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ	8.300.000			8.300.000
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư	18.750.000			18.750.000
	- Kinh phí tổ chức hoạt động với đồn biên phòng kết nghĩa	12.750.000			12.750.000
	- Kinh phí xây dựng 02 phóng sự về mô hình mới cách làm hay	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí hội nghị sơ kết công tác mặt trận 6 tháng đầu năm 2023	7.750.000			7.750.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác mặt trận năm 2023	8.315.000			8.315.000
	- Kinh phí tổ chức cho người đứng đầu và đối thoại đối với người dân	9.190.000			9.190.000
	- Kinh phí hội nghị Ủy Viên UBMTTQVN (02 lần/năm)	7.100.000			7.100.000
	- Kinh phí tổ chức buổi giao lưu trao đổi kinh nghiệm về công tác hòa giải ở cơ sở	6.545.000			6.545.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức hội nghị phản biện xã hội	2.000.000			2.000.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác mặt trận năm 2023 (06 tháng và năm)	16.600.000			16.600.000
	- Kinh phí tham gia giải bóng chuyền nam Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2023)	19.765.000			19.765.000
	- Kinh phí thanh toán tiền điện dùng chung khối đoàn thể huyện	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ thiết bị dùng chung khối đoàn thể huyện	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí chăm sóc, cắt tỉa, tưới cây, bón phân cây xanh Khối đoàn thể	106.000.000			106.000.000
	- Kinh phí băng rôn, biểu ngữ, trang trí lễ tết khối đoàn thể	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí tham dự Hội nghị già làng, người có uy tín tiêu biểu đồng bào DTTS và chức sắc tiêu biểu các tôn giáo trên địa bàn tỉnh năm 2023			6.400.000	6.400.000
	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết cuộc vận động "Người VN ưu tiên dùng hàng VN"			9.620.000	9.620.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết của Ban vận động Quỹ " vì người nghèo" huyện			10.205.000	10.205.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 20 năm thực hiện NQ số 40/NQ-ĐCT UBTTWMTTQVN vv tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc			10.205.000	10.205.000
	- Kinh phí kiểm tra quỹ vì người nghèo			11.900.000	11.900.000
	- Kinh phí Giám sát việc thực hiện PL về tiếp công dân , giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với CT UBND các xã TT. Giám sát 2 xã Đồng Nơ, An Phú			5.520.000	5.520.000
	Kinh phí giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai			5.700.000	5.700.000
	- Kinh phí giám sát việc triển khai thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng CP			5.700.000	5.700.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS; đổi mới nâng cao chất lượng phong trào "TD ĐKXD ĐSVH" trên địa bàn huyện			5.520.000	5.520.000
	- Kinh phí tổ chức HN phân biện xã hội 2 HN			7.920.000	7.920.000
	- Kinh phí lấy ý kiến phân biện xã hội đối với dự thảo HĐND tỉnh quy định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh; dự thảo HĐND tỉnh quy định mức			3.600.000	3.600.000
	- Kinh phí thực hiện các đợt giám sát	16.000.000			16.000.000
	+ Kinh phí giám sát việc thực hiện pháp luật về công tác tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của CT UBND các xã, thị trấn	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát an toàn thực phẩm theo chương trình số 90	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát quy chế dân chủ ở cơ sở	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát cán bộ đảng viên và công tác cán bộ	3.200.000			3.200.000
	+ Kinh phí giám sát nguồn vốn vay với ngân hàng chính sách	3.200.000			3.200.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.800.000</b>	-	<b>(9.800.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.800.000		(9.800.000)	-
<b>2</b>	<b>Huyện đoàn</b>	<b>1.113.070.000</b>	-	<b>120.135.000</b>	<b>1.233.205.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>476.606.000</b>	-	<b>47.453.000</b>	<b>524.059.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	476.606.000		5.267.000	481.873.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		42.186.000	42.186.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>627.396.000</b>	-	<b>81.750.000</b>	<b>709.146.000</b>
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Chiến dịch Xuân tình nguyện năm 2023	16.000.000			16.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức ngày hội Bánh chưng xanh huyện Hớn Quản lần thứ VII/2023	39.605.000			39.605.000
	- Kinh phí tổ chức lễ hội ẩm thực đường phố chào xuân Nhâm Dần 2023	31.960.000			31.960.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi Nghi thức Đội và chỉ huy Đội giới năm học 2022 - 2023	19.640.000			19.640.000
	- Kinh phí hội trại tòng quân huyện Hớn Quản năm 2023	73.000.000			73.000.000
	- Kinh phí lễ ra quân tháng thanh niên năm 2023	13.980.000			13.980.000
	- Kinh phí ngày đoàn viên cấp huyện - Họp mặt 92 năm thành lập Đoàn tại khu dân cư; gặp gỡ cựu đoàn viên tiêu biểu.	13.000.000			13.000.000
	- Kinh phí ngày Chủ nhật xanh cấp huyện năm 2023	8.300.000			8.300.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết tháng thanh niên năm 2023	6.420.000			6.420.000
	- Kinh phí ngày hội thanh thiếu nhi Hớn Quản với văn hóa đọc sách lần VIII/2023 và tìm hiểu luật Thanh niên.	19.800.000			19.800.000
	- Kinh phí lễ khai mạc hè và phát động Tháng hành động vì trẻ năm 2023	17.980.000			17.980.000
	- Kinh phí chương trình “Tiếp lửa truyền thống” giữa Cựu TNXP và tuổi trẻ Hớn Quản	15.700.000			15.700.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ ra quân và các hoạt động Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2023	16.800.000			16.800.000
	- Kinh phí lễ Thắp nến tri ân các anh hùng, liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2023)	30.681.000			30.681.000
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng sống cho thanh thiếu nhi	16.250.000			16.250.000
	- Kinh phí tập huấn chỉ huy Đội các Liên đội Trường THCS, TH	16.650.000			16.650.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chương trình Hội quân các đội hình tình nguyện tiêu biểu về tham gia chiến dịch tình nguyện hè tại Hớn Quản năm 2023	17.600.000			17.600.000
	- Kinh phí đêm hội trăng rằm huyện Hớn Quản năm 2023	26.120.000			26.120.000
	- Kinh phí ngày hội Tôi yêu tổ quốc tôi chào mừng kỷ niệm 67 năm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam (15/10/1956 - 15/10/2023)	10.780.000			10.780.000
	- Kinh phí ngày hội TPT đội huyện Hớn Quản lần thứ VI/2023	13.200.000			13.200.000
	- Kinh phí tổ chức “Hành trình về biên giới” tại đồn Tà Pét năm 2023”	16.680.000			16.680.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác Đoàn, Hội năm 2023	17.250.000			17.250.000
	- Kinh phí thực hiện Đề án tuyên truyền "Tự hào lịch sử Việt Nam" cho thanh thiếu nhi huyện Hớn Quản	90.000.000			90.000.000
	- Kinh phí tiếp sức mùa thi THPT năm học 2022 - 2023			9.200.000	9.200.000
	- Kinh phí Lễ kỷ niệm 15 năm các hoạt động tình nguyện trên địa bàn huyện Hớn Quản			14.500.000	14.500.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi Cán bộ Đoàn giới năm 2023			17.850.000	17.850.000
	- Kinh phí tổ chức hoạt động phát huy vai trò của thanh niên trong các hoạt động xung kích, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng năm 2023			12.500.000	12.500.000
	- Kinh phí tổ chức Giải bóng đá nữ thanh niên huyện Hớn Quản năm 2023			17.200.000	17.200.000



Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức tập huấn trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho đoàn viên thanh niên năm 2023			10.500.000	10.500.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	80.000.000			80.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.068.000</b>	-	<b>(9.068.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.068.000		(9.068.000)	-
<b>3</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ</b>	<b>961.549.000</b>	-	<b>205.374.000</b>	<b>1.166.923.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>508.662.000</b>	-	<b>54.666.000</b>	<b>563.328.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	508.662.000		9.655.000	518.317.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			45.011.000	45.011.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>443.275.000</b>	-	<b>160.320.000</b>	<b>603.595.000</b>
	- Kinh phí triển khai thực hiện phong trào thi đua "Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới" gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	15.440.000			15.440.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" trong đó thí điểm xây dựng " Gia đình 5 có, 3 sạch"	71.040.000			71.040.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên Đán	38.730.000			38.730.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày 8/3/2023	33.350.000			33.350.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 938;939	101.225.000			101.225.000
	- Kinh phí kỷ niệm ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	39.680.000			39.680.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình trẻ em nghèo hiếu học năm 2023	21.500.000			21.500.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương năm 2023	15.500.000			15.500.000
	- Kinh phí tổ chức giao lưu dân vũ, thể dục thể thao và tuyên dương các mô hình câu lạc bộ, tổ nhóm thu hút hội viên phụ nữ	29.845.000			29.845.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí sơ kết Thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp giữa nhiệm kỳ năm 2021-2026	14.125.000			14.125.000
	- Kinh phí triển khai hệ thống biểu mẫu, sổ sách của nhiệm kỳ Đại hội phụ nữ toàn quốc nhiệm kỳ 2022-2027	9.125.000			9.125.000
	- Kinh phí diễn đàn, đối thoại xây dựng tổ chức Hội vững mạnh nhiệm kỳ 2021-2026	12.715.000			12.715.000
	- Kinh phí các hoạt động cấp tỉnh năm 2023	26.000.000			26.000.000
	- Kinh phí tổ chức Chuyển xe yêu thương năm 2023			33.620.000	33.620.000
	- Kinh phí triển khai khâu đột phá "Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội"			16.000.000	16.000.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện về Phụ nữ với phong trào xây dựng khu dân cư sạch mọi nơi, đẹp mọi chỗ năm 2023			68.850.000	68.850.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi Cán bộ Hội cơ sở giỏi năm 2023			23.510.000	23.510.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ ra mắt Ban Vận động thành lập Hội Nữ Kháng chiến huyện Hớn Quản			9.140.000	9.140.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Cấp ủy, Chính quyền với cán bộ, hội viên phụ nữ huyện Hớn Quản năm 2023			9.200.000	9.200.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.612.000</b>	-	<b>(9.612.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.612.000		(9.612.000)	-
<b>4</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>999.122.000</b>	-	<b>354.542.000</b>	<b>1.353.664.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>477.994.000</b>	-	<b>147.835.000</b>	<b>625.829.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	477.994.000		99.573.000	577.567.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		48.262.000	48.262.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>510.470.000</b>	-	<b>217.365.000</b>	<b>727.835.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí đại hội Hội Nông dân huyện nhiệm kỳ 2023-2027	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 62 năm ngày thành lập HND giải phóng Miền Nam ( 21/4/1961-21/4/2023	15.170.000			15.170.000
	- Kinh phí tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VI năm 2023	72.000.000			72.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam 14/10/1930-14/10/2023	20.700.000			20.700.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương HVND dân tộc thiểu số làm kinh tế giỏi năm 2023	24.670.000			24.670.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023	24.350.000			24.350.000
	- Kinh phí in ấn giấy chứng nhận danh hiệu NDSXKDG cấp Huyện năm 2023	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở xã: kiểm tra 6 tháng đầu năm và kiểm tra công tác Hội Nông dân năm 2023	31.300.000			31.300.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi " Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của Hội Nông dân Việt Nam" năm 2023	13.260.000			13.260.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn, tuyên truyền thực hiện Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về “Thực hiện Chương trình phối hợp số 526/CTPH-CP-HNDVN-HPNVN về tuyên truyền, vận động, sản xuất, kinh doanh, nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng trên địa bàn huyện” năm 2023	34.970.000			34.970.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023	24.200.000			24.200.000
	- Kinh phí triển khai tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân huyện Hớn Quản Khóa XIII nhiệm kỳ 2023-2028			15.720.000	15.720.000
	- Kinh phí đưa đoàn đại biểu Hội Nông dân huyện tham dự Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ 2023 – 2028 và đi tham dự Đại Hội Hội Nông dân Trung Ương			24.400.000	24.400.000
	- Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền chào mừng Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Bình Phước và Đại hội đại biểu Hội Nông dân Việt Nam nhiệm kỳ 2023-2028			20.425.000	20.425.000
	- Kinh phí tổ chức Hội Thi "Nhà Nông đua tài" lần II cấp huyện năm 2023			22.345.000	22.345.000
	- Kinh phí tham dự "Nhà Nông đua tài" cấp tỉnh năm 2023			24.500.000	24.500.000
	- Kinh phí tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa Thường trực huyện ủy với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi năm 2023			35.475.000	35.475.000
	- Kinh phí cho công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối huyện ủy – đoàn thể năm 2023			74.500.000	74.500.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện năm 2023	19.850.000			19.850.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>10.658.000</b>	-	<b>(10.658.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	10.658.000		(10.658.000)	-
<b>5</b>	<b>Quỹ hỗ trợ nông dân</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>500.000.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>500.000.000</b>
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ nông dân	500.000.000			500.000.000
<b>6</b>	<b>Hội cựu chiến binh</b>	<b>609.803.000</b>	-	<b>256.147.000</b>	<b>865.950.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>396.935.000</b>	-	<b>43.286.000</b>	<b>440.221.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	396.935.000		7.900.000	404.835.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		35.386.000	35.386.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>205.390.000</b>	-	<b>220.339.000</b>	<b>425.729.000</b>
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đăng ký và phát động phong trào thi đua trong năm	9.270.000			9.270.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo	9.540.000			9.540.000
	- Kinh phí họp mặt Nữ CCB nhân ngày Quốc tế Phụ Nữ (8/3)	7.850.000			7.850.000
	- Kinh phí đi hỗ trợ cho các chi hội CCB làm tốt công tác phối hợp củng cố chi đoàn Thanh niên nhân dịp ngày thành lập Đoàn."Ở đâu có CCB là ở đó có Thanh Niên tốt"	15.960.000			15.960.000
	- Kinh phí kiện toàn, củng cố các chi, phân Hội trên địa bàn huyện thực hiện theo nghị quyết đại hội	7.160.000			7.160.000
	- Kinh phí hoạt động Câu Lạc Bộ "Ông kể cháu nghe"	22.720.000			22.720.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở 6 tháng đầu năm	14.200.000			14.200.000
	- Kinh phí hội nghị củng cố hoạt động Câu Lạc Bộ Cựu Quân Nhân	6.150.000			6.150.000
	- Kinh phí Hội nghị BCH bình xét thi đua phân loại tổ chức hội	7.500.000			7.500.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở 6 tháng cuối năm	14.200.000			14.200.000
	- Kinh phí đi xác minh hộ nghèo, cận nghèo	14.200.000			14.200.000
	- Kinh phí đi tìm đồng đội Vùng Miền Đông Nam Bộ và Hỗ trợ CLB giúp đỡ tìm kiếm hài cốt Liệt Sĩ	14.150.000			14.150.000
	- Kinh phí thăm, động viên thanh niên nhập ngũ	13.890.000			13.890.000
	- Kinh phí hoạt động Hội CCB khối cơ quan	29.050.000			29.050.000
	- Kinh phí giáo dục truyền thống Cách Mạng cho thế hệ trẻ	10.800.000			10.800.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị họp mặt Cựu chiến binh tham gia chống Pháp, chống Mỹ và chiến dịch Điện Biên Phủ			12.330.000	12.330.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị hội thảo nhân rộng mô hình CCB tham gia bảo vệ ANCT, TTXH trong khu dân cư, gắn với bảo vệ môi trường.			9.950.000	9.950.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị họp mặt CCB là đối tượng Thương bệnh binh tiêu biểu			9.950.000	9.950.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị họp mặt CCB tiêu biểu là Dân tộc thiểu số			10.450.000	10.450.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tuyên truyền công tác CCB tham gia giữ gìn TTATGT, phòng chống tội phạm, bảo vệ môi trường			15.650.000	15.650.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tuyên truyền công tác chính sách, kiểm tra, giám sát, tuyên giáo			25.920.000	25.920.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị họp mặt Nữ CCB tiêu biểu			11.540.000	11.540.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm			10.330.000	10.330.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết 5 năm CCB tham gia giữ gìn ATGT			12.600.000	12.600.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW			9.620.000	9.620.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Sơ kết 02 năm thực hiện kết luận 01/KL-BCT về "Học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"			8.300.000	8.300.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết phong trào thi đua CCB sản xuất kinh doanh giỏi, giúp giảm nghèo, làm giàu hợp pháp"			10.140.000	10.140.000
	- Kinh phí đưa đoàn CCB chống Pháp, Mỹ đi tinh dự lễ kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng Miền Nam			1.770.000	1.770.000
	- Kinh phí thanh toán chế độ trợ cấp thôi công tác Hội cho đồng chí Phạm Quốc Vương			14.142.000	14.142.000
	- Kinh phí đưa đón đoàn đại biểu đi dự Đại hội Doanh nhân CCB tỉnh Bình Phước			7.620.000	7.620.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính Phủ (ông Bùi Chí Dũng)			50.027.000	50.027.000
	- Kinh phí Hội nghị hỗ trợ hội cơ sở phát triển các mô hình tiêu biểu.	8.750.000			8.750.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>7.478.000</b>	-	<b>(7.478.000)</b>	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	7.478.000		(7.478.000)	-
<b>7</b>	<b>Hội Chữ Thập Đỏ huyện</b>	<b>709.865.000</b>	-	<b>73.752.000</b>	<b>783.617.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>366.203.000</b>	-	<b>53.252.000</b>	<b>419.455.000</b>
	- Lương và các khoản có tính chất lương	366.203.000		22.027.000	388.230.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		31.225.000	31.225.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>334.410.000</b>	-	<b>20.500.000</b>	<b>354.910.000</b>
	- Kinh phí tổ chức 04 đợt Hiến máu tình nguyện năm 2023	86.640.000			86.640.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội chữ thập đỏ cơ sở 2 lần/ năm	26.240.000			26.240.000
	- Kinh phí tham gia lớp tập huấn công tác Chữ thập đỏ tại tỉnh (5 ngày)	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2023	20.150.000		(20.150.000)	-
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2022			20.150.000	20.150.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi kiến thức sơ cấp cứu, luật hoạt động chữ thập đỏ, an toàn giao thông đường bộ năm 2023	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí tổ chức chiến dịch những giọt máu hồng hè năm 2023	13.300.000			13.300.000
	- Kinh phí tổ chức đưa đón đoàn bệnh nhân nghèo đi khám mô mắt miễn phí tại Đồng Xoài	9.500.000			9.500.000
	- Kinh phí tổ chức tiếp đón đoàn khám chữa bệnh, cấp quà miễn phí cho nhân dân nghèo trong toàn huyện	39.000.000			39.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí đi giao ban cụm Chũ thập đò Miền Đông Nam Bộ	5.000.000			5.000.000
	- Kinh phí tổ chức đoàn vận động quà tết nguyên đán	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện "Dự án ngân hàng bò" trên địa bàn huyện	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí khảo sát các đối tượng khó khăn trong toàn huyện	6.300.000			6.300.000
	- Kinh phí lễ phát động tháng nhân đạo	9.825.000			9.825.000
	- Kinh phí tổ chức Hội chợ nhân đạo năm 2023	14.250.000			14.250.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 77 năm ngày thành lập Hội Chũ thập đò Việt Nam	12.890.000			12.890.000
	- Kinh phí hoạt động chi bộ			20.500.000	20.500.000
	- Kinh phí tổ chức Tổng kết công tác Hội chũ thập đò	11.315.000			11.315.000
*	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.252.000</b>	-	-	<b>9.252.000</b>
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.252.000			9.252.000
<b>8</b>	<b>Hội cựu thanh niên xung phong</b>	<b>353.025.000</b>	-	<b>(17.664.000)</b>	<b>335.361.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chũ</b>	<b>229.995.000</b>	-	<b>(21.864.000)</b>	<b>208.131.000</b>
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	229.995.000		(36.478.000)	193.517.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ			14.614.000	14.614.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chũ</b>	<b>123.030.000</b>	-	<b>4.200.000</b>	<b>127.230.000</b>
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát	5.570.000			5.570.000
	- Kinh phí Hội nghị kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam và sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm	29.810.000			29.810.000
	- Kinh phí khảo sát, vận động hỗ trợ xây nhà mới, sửa chữa nhà ở cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn, khó khăn về nhà ở	13.900.000			13.900.000



Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức "Ngày hội xuân ấm áp tình yêu thương" và "Ngày hội bánh chưng" nhân dịp Tết cổ truyền Quý Mão cho hội viên Cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn	12.450.000			12.450.000
	- Kinh phí tham gia Hội trại "Thấp lửa truyền thống" lần VIII	25.200.000			25.200.000
	- Kinh phí tổ chức "Hành trình về nguồn" tại Ngã ba Đồng Lộc - Hà Tĩnh	25.700.000			25.700.000
	- Kinh phí tham gia Lễ kỷ niệm 73 năm Ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam (15/7/1950 - 15/7/2023) tại tỉnh			4.200.000	4.200.000
	- Kinh phí thăm hỏi nữ Cựu TNXP cô đơn, khó khăn nhân ngày phụ nữ Việt Nam	10.400.000			10.400.000
<b>9</b>	<b>Hội Đông y</b>	<b>301.663.000</b>	<b>-</b>	<b>16.205.000</b>	<b>317.868.000</b>
<b>*</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>189.063.000</b>	<b>-</b>	<b>(13.995.000)</b>	<b>175.068.000</b>
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	189.063.000		(24.474.000)	164.589.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		10.479.000	10.479.000
<b>*</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>112.600.000</b>	<b>-</b>	<b>30.200.000</b>	<b>142.800.000</b>
	- Kinh phí tổ chức Lễ Dâng hương báo công giỗ tổ Hải thượng Lân Ông lần thứ 232	33.900.000			33.900.000
	- Kinh phí khám chữa bệnh nhân đạo miễn phí	26.800.000			26.800.000
	- Kinh phí tổ chức hội thảo khoa học	17.850.000			17.850.000
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động công tác Hội HDY cơ sở	5.200.000			5.200.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính			15.000.000	15.000.000
	- Kinh phí trang bị 1 máy in			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí tham gia họp giao ban Ban chấp hành Hội Đông y tỉnh			5.200.000	5.200.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Hội Đông y Việt Nam	28.850.000			28.850.000
<b>10</b>	<b>Hội khuyến học</b>	<b>245.947.000</b>	-	<b>26.984.000</b>	<b>272.931.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>169.027.000</b>	-	<b>4.804.000</b>	<b>173.831.000</b>
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	169.027.000		(8.294.000)	160.733.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		13.098.000	13.098.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>76.920.000</b>	-	<b>22.180.000</b>	<b>99.100.000</b>
	- Kinh phí tổ chức họp BCH Hội mở rộng, sơ kết công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập 06 tháng đầu năm 2023	8.870.000			8.870.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày Khuyến học Việt Nam; Tuyên dương, khen thưởng học sinh, giáo viên năm 2023 và trao học bổng cho học sinh, phát động ủng hộ quỹ khuyến học	13.300.000			13.300.000
	- Kinh phí tổ chức họp Ban Chấp hành HKH huyện ( mở rộng), tổ chức tổng kết công tác khuyến học và khen thưởng cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc công tác năm 2023	24.150.000			24.150.000
	- Kinh phí phối hợp với đoàn thiện nguyện trao quà, học bổng cho học sinh tại các xã	8.200.000			8.200.000
	- Kinh phí tổ chức kiểm tra, giám sát, công tác chỉ đạo xây dựng các mô hình học tập các Hội Khuyến học cơ sở	12.000.000			12.000.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm bộ công cụ đánh giá, công nhận danh hiệu "Công dân học tập" giai đoạn 2021-2030			22.180.000	22.180.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tổ chức tổng kết công tác " Xây dựng xã hội học tập" và khen thưởng cá nhân, tập thể điển hình tiên tiến năm 2023	10.400.000			10.400.000
<b>11</b>	<b>Hội người cao tuổi</b>	<b>286.298.000</b>	-	<b>132.804.000</b>	<b>419.102.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>154.048.000</b>	-	<b>14.614.000</b>	<b>168.662.000</b>
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	154.048.000			154.048.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		14.614.000	14.614.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>132.250.000</b>	-	<b>118.190.000</b>	<b>250.440.000</b>
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023	13.600.000			13.600.000
	- Kinh phí dự Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và Hội nghị tổng kết năm 2023 của Hội NCT tỉnh Bình Phước	5.000.000			5.000.000
	- Kinh phí tổ chức Tập huấn công tác Hội ở cơ sở và xây dựng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2023	18.250.000			18.250.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam 06/6/2023	33.650.000			33.650.000
	- Kinh phí tổ chức đoàn đi kiểm tra các mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau tại 6 xã	6.600.000			6.600.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	40.000.000			40.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị "Biểu dương Người Cao tuổi làm kinh tế giỏi" giai đoạn 2018-2023			30.500.000	30.500.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị phong trào thi đua "Tuổi cao gương sáng" năm 2023			29.690.000	29.690.000
	- Kinh phí tham gia tập huấn công tác Hội năm 2023 tại tỉnh Bình Phước			8.000.000	8.000.000
	- Kinh phí tham gia hội thi thể thao Người cao tuổi tỉnh Bình Phước năm 2023			50.000.000	50.000.000
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế người cao tuổi 01/10/2023 và phát động Tháng hành động vì người cao tuổi.	15.150.000			15.150.000
<b>12</b>	<b>Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin</b>	<b>344.019.000</b>	-	<b>22.531.000</b>	<b>366.550.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>181.419.000</b>	-	<b>6.031.000</b>	<b>187.450.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bỏ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bỏ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	181.419.000		(7.228.000)	174.191.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		13.259.000	13.259.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>162.600.000</b>	<b>-</b>	<b>16.500.000</b>	<b>179.100.000</b>
	- Kinh phí đi vận động và làm việc với các đoàn từ thiện	18.600.000			18.600.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị 62 năm ngày thảm họa da cam Việt Nam	23.300.000			23.300.000
	- Kinh phí rà soát nạn nhân	8.450.000			8.450.000
	- Kinh phí thẻ đeo, huy hiệu, phiếu thông tin cho hội viên	6.600.000			6.600.000
	- Kinh phí trao nhà, trao bò, trao giếng nước cho hội viên khó khăn	8.500.000			8.500.000
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương nạn nhân vượt khó vươn lên trong cuộc sống tại tỉnh hội	2.250.000			2.250.000
	- Kinh phí sơ kết 8 năm công tác phối hợp với các đoàn thể huyện trong việc thực hiện chỉ thị số 43/CT-TW ngày 14/5/2015 của Ban Bí thư TW Đảng	14.700.000			14.700.000
	- Kinh phí mua bảng thống kê tổ chức Hội, bảng thống kê hội viên là nạn nhân và bảng trưng bày hình ảnh hoạt động của hội	7.500.000			7.500.000
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023	5.200.000			5.200.000
	- Kinh phí tiếp đón đoàn từ thiện về khám chữa bệnh cho nạn nhân, cấp thuốc	47.500.000			47.500.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội Da cam tỉnh			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí tuyên truyền tháng hành động vì nạn nhân chất độc da cam năm 2023			6.500.000	6.500.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội Da cam xã Đồng Nơ và thị trấn Tân Khai	10.000.000			10.000.000
	- Kinh phí mua 01 máy vi tính	10.000.000			10.000.000
<b>13</b>	<b>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
	- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000		300.000.000	800.000.000
<b>14</b>	<b>Hội bảo trợ trẻ em nghèo và người tàn tật</b>	<b>389.327.000</b>	<b>-</b>	<b>46.608.000</b>	<b>435.935.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>295.102.000</b>	<b>-</b>	<b>17.108.000</b>	<b>312.210.000</b>
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	295.102.000		(5.155.000)	289.947.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		22.263.000	22.263.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>94.225.000</b>	-	<b>29.500.000</b>	<b>123.725.000</b>
	- Kinh phí vận động quà tết cho đồng bào nghèo	2.600.000			2.600.000
	- Kinh phí khảo sát đơn xin trợ giúp	16.000.000			16.000.000
	- Kinh phí tham dự hội thao NKT tỉnh Bình Phước	27.000.000			27.000.000
	- Kinh phí in bảng mê ca, bảng rôn trao nhà tình thương	12.600.000			12.600.000
	- Kinh phí thăm mạnh thường quân và vận động quỹ hỗ trợ cho NKT - TMC - BNN	8.000.000			8.000.000
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính			15.000.000	15.000.000
	- Kinh phí trang bị 1 máy in			10.000.000	10.000.000
	- Kinh phí mua khung giấy ghi nhận và in giấy ghi nhận	6.750.000			6.750.000
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương NKT - TMC - BNN tỉnh Bình Phước			4.500.000	4.500.000
	- Kinh phí tổng kết năm	21.275.000			21.275.000
<b>15</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>423.905.000</b>	-	<b>(14.782.000)</b>	<b>409.123.000</b>
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>253.205.000</b>	-	<b>(14.782.000)</b>	<b>238.423.000</b>
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	253.205.000		(29.626.000)	223.579.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ	-		14.844.000	14.844.000
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>170.700.000</b>	-	-	<b>170.700.000</b>
	- Kinh phí mở lớp học định hướng cho hội viên khiếm thị	9.900.000			9.900.000
	- Kinh phí họp giao ban định kỳ	6.800.000			6.800.000
	- Kinh phí dự sơ kết, tổng kết hội tại tỉnh hội	2.800.000			2.800.000
	- Kinh phí đón tiếp đoàn từ thiện khám và phát quà cho hội viên	10.100.000			10.100.000
	- Kinh phí đi thăm và vận động quà cho hội viên khó khăn	4.400.000			4.400.000
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam (17/4/1969 - 17/4/2023)	9.700.000			9.700.000
	- Kinh phí tham dự đại hội Hội người mù Việt Nam khóa X nhiệm kỳ 2022-2027	17.000.000			17.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí Đại hội Hội người mù huyện Hớn Quản	80.000.000			80.000.000
<b>IX</b>	<b>CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH</b>	<b>14.334.584.000</b>	-	<b>2.848.803.000</b>	<b>17.183.387.000</b>
<b>1</b>	<b>Công an huyện</b>	<b>1.723.000.000</b>	-	<b>285.000.000</b>	<b>2.008.000.000</b>
*	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.723.000.000</b>	-	<b>285.000.000</b>	<b>2.008.000.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	400.000.000			400.000.000
	- Kinh phí tặng quà tranh thủ trong già làng, trưởng bản và người có uy tín	90.000.000			90.000.000
	- Kinh phí mua vòng hoa viếng NTLS dịp lễ, tết, quà, hoa tặng cho các giáo xứ, chùa trên địa bàn huyện	8.000.000			8.000.000
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí hoạt động kết nghĩa ấp, sóc phức tạp về ANTT trên địa bàn huyện	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí phòng chống về ma túy	150.000.000			150.000.000
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được địa phương giao	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí tập huấn phòng cháy chữa cháy	70.000.000			70.000.000
	- Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm	40.000.000			40.000.000
	- Kinh phí khảo sát đối tượng tù tha về tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn huyện	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí thực hiện đấu tranh các chuyên án	200.000.000			200.000.000
	- Kinh phí phục vụ tuyển công dân có thời hạn trong CAND	20.000.000			20.000.000
	- Kinh phí tập huấn tổ ANND	70.000.000			70.000.000
	- Kinh phí định giá trong TTHS	65.000.000			65.000.000
	- Kinh phí thực hiện chuyển hóa địa bàn	60.000.000			60.000.000
	- Kinh phí tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khu dân cư thuộc tổ 7, ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng			120.000.000	120.000.000
	- Kinh phí mua máy scan cho Đội QLHC, Công an 13 xã, thị trấn thực hiện sao chụp tài liệu cho công dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến và sao chụp tài liệu đăng ký, quản lý cư trú vào tầng thư điện tử			67.500.000	67.500.000
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ Công an xã, thị trấn thực hiện làm sạch dữ liệu, đi đến từng nhà mời người dân đi làm CCCD, ĐDDT (từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022)			97.500.000	97.500.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ A2	200.000.000			200.000.000
<b>2</b>	<b>Ban chỉ huy quân sự</b>	<b>12.111.584.000</b>	<b>-</b>	<b>2.563.803.000</b>	<b>14.675.387.000</b>
<b>*</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>12.111.584.000</b>	<b>-</b>	<b>2.563.803.000</b>	<b>14.675.387.000</b>
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự	12.800.000			12.800.000
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác giáo dục Quốc phòng- an ninh	12.800.000			12.800.000
	- Hội nghị triển khai nhiệm vụ quân sự Quốc phòng địa phương	24.200.000			24.200.000
	- Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi	16.000.000			16.000.000
	- Hội thi tìm hiểu luật nghĩa vụ quân sự	14.500.000			14.500.000
	- Hội thi bí thư chi đoàn quân sự giỏi	13.230.000			13.230.000
	- Hội thi nhận thức pháp luật về DQTV năm 2023	22.546.000			22.546.000
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, tổng kết cho lực lượng chính trị nông cốt	35.610.000			35.610.000
	- Kinh phí tham gia hội thi nhà kho quân khí, nhà xe do Bộ CHQS tỉnh và quân khu tổ chức	55.000.000			55.000.000
	- Kinh phí đảm bảo cho hội thi " Doanh trại chính quy, xanh, sạch, đẹp và mô hình tăng gia sản xuất hiệu quả do CHQS tỉnh và quân khu tổ chức	95.000.000			95.000.000
	- Kinh phí trợ cấp cho tiểu đội DQTT của huyện	2.547.582.000			2.547.582.000
	- Kinh phí trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV của huyện	197.395.000			197.395.000
	- Kinh phí bảo đảm cho cán bộ áp (sóc) đội trưởng, tiểu đội trưởng, khâu đội trưởng, trung đội trưởng, cán bộ đại đội trưởng DQTV tham gia tập huấn, huấn luyện	308.540.000			308.540.000
	- Kinh phí bảo đảm cho Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó BCHQS 13 xã, 4 cơ quan tập huấn, huấn luyện năm 2023 tại trường Quân sự địa phương (xã Tân Thành- TX. Đồng Xoài- Bình Phước)	150.336.000			150.336.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí huấn luyện 14 tiểu đội tự vệ tại chỗ	355.608.000			355.608.000
	- Kinh phí huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ tại Ban CHQS huyện	1.983.355.000			1.983.355.000
	- Kinh phí Huy động huấn luyện DQTV năm thứ nhất tại Ban CHQS huyện biên chế cho các đơn vị dân quân, tự vệ toàn huyện	2.029.793.000			2.029.793.000
	- Kinh phí Huấn luyện nâng cao cho lực lượng DQTV của huyện tham gia hội thi cấp tỉnh, đi bán tại trường bắn Quốc gia khu vực III	406.958.000			406.958.000
	- Kinh phí tổ chức bán kiểm tra cho DQTT, tự vệ học sinh, sinh viên trên địa bàn năm 2023	143.840.000			143.840.000
	- Kinh phí hỗ trợ mật phí nghiệp vụ trinh sát, quân báo nhân dân năm 2023	530.208.000			530.208.000
	- Kinh phí Công tác Phòng không, Pháo binh năm 2023	90.400.000			90.400.000
	- Kinh phí quà lễ, tết cho đối tượng chính sách, mẹ Việt Nam AH	50.000.000			50.000.000
	- Kinh phí tổ chức, bảo đảm các ngày lễ tết	30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự	184.550.000			184.550.000
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	6.700.000			6.700.000
	- Kinh phí bảo đảm lễ giao nhận quân	364.851.000			364.851.000
	- Kinh phí thăm tặng quà cho chiến sỹ mới	148.400.000			148.400.000
	- Kinh phí thăm dự lễ khai mạc, bế giảng khóa huấn luyện chiến sỹ mới	9.400.000			9.400.000
	- Kinh phí chi mua quân trang cho Quân dự phòng	73.590.000			73.590.000
	- Kinh phí tổ chức lễ đón, tặng quà cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tại ngũ trở về địa phương	87.840.000			87.840.000
	- Kinh phí huấn luyện kết hợp tuần tra bảo vệ cao điểm các ngày lễ lớn	451.968.000			451.968.000
	- Kinh phí hội thao Quốc phòng cấp huyện cho DQTV	141.320.000			141.320.000
	- Kinh phí huấn luyện tham gia hội thao Quốc phòng cấp tỉnh cho DQTV	375.800.000			375.800.000



Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí huấn luyện, tổ chức hội thao trung đội DQCD cấp huyện và tham gia hội thao cấp tỉnh	349.464.000			349.464.000
	- Kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ trang bị cho DQTV theo đề án năm 2023	750.000.000			750.000.000
	- Kinh phí tham gia huấn luyện nâng cao điều khiển phương tiện thủy nội địa ( Theo Công văn số 01/BCH-PCTT ngày 10/01/2023 của Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh)			4.240.000	4.240.000
	- Kinh phí đào tạo nhân viên quân y cho 02 chốt DQTT biên giới ( Theo Công văn số 148/TM-DQ ngày 10/02/2023 của Bộ CHQS tỉnh)			24.492.000	24.492.000
	- Kinh phí rà soát, bổ sung hồ sơ kết luận địa bàn, lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ trên địa bàn (Theo Kế hoạch số 123/KH-BCĐ ngày 05/05/203 của Ban chỉ đạo 24)			152.000.000	152.000.000
	- Kinh phí tổ chức, bồi dưỡng cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh cho đối tượng 04 năm 2023			50.000.000	50.000.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/05/2023 của Chính Phủ ( Trợ cấp tiêu đội DQTT; phụ cấp trách nhiệm DQTT; huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ của Ban CHQS; Quân báo nhân dân)			399.071.000,00	399.071.000
	- Kinh phí thăm, tặng quà trong hội nghị giao ban trao đổi tình hình với đơn vị kết nghĩa huyện ChékBôráy, tỉnh Kratie/Campuchia năm 2022			97.000.000	97.000.000
	- Kinh phí thăm, tặng quà chúc tết cổ truyền Cholchnamthmay/Campuchia năm 2023			222.000.000	222.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ bầu cử huyện ChékBôráy, huyện Mimot Campuchia			80.000.000	80.000.000

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Tạm cấp kinh phí bảo đảm cho diễn tập KVPT cấp xã năm 2023 (Ban chỉ đạo cấp huyện)			200.000.000	200.000.000
	- Kinh phí công trình văn hóa thể dục, thể thao, khu vui chơi thiếu nhi tại Giáo Xứ An Khương			150.000.000	150.000.000
	- Kinh phí trang bị xe mô tô theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 02/04/2021			185.000.000	185.000.000
	- Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng khác			1.000.000.000	1.000.000.000
<b>3</b>	<b>An ninh đối ngoại</b>	<b>500.000.000</b>			<b>500.000.000</b>
<b>X</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>10.000.000.000</b>		<b>17.994.425.000</b>	<b>27.994.425.000</b>
	<i>Trong đó:</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>644.000.000</i>	<i>(1.850.000.000)</i>	<i>2.794.000.000</i>
<b>1</b>	<b>Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	-	<b>2.016.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	-	<b>2.016.000.000</b>
	- Vốn ủy thác ngân sách địa phương cho vay các đối tượng chính sách theo CT 40-CT/TW của BCH TW	2.000.000.000			2.000.000.000,00
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		16.000.000		16.000.000,00
<b>2</b>	<b>Kinh phí phụ cấp đặc thù Công an chính quy điều động về xã</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>(2.000.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Liên đoàn lao động</b>	-	<b>6.000.000</b>	-	<b>6.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>6.000.000</b>	-	<b>6.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		6.000.000		6.000.000
<b>4</b>	<b>Chi cục Thi hành án dân sự huyện</b>	-	<b>24.000.000</b>	-	<b>24.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>24.000.000</b>	-	<b>24.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		24.000.000		24.000.000
<b>5</b>	<b>Chi cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn Quản</b>	-	<b>8.000.000</b>	-	<b>8.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>8.000.000</b>	-	<b>8.000.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		8.000.000		8.000.000
6	<b>Toà án nhân dân huyện</b>	-	<b>30.000.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>30.000.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		30.000.000		30.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động			90.000.000	90.000.000
7	<b>Viện Kiểm sát Nhân dân huyện</b>	-	<b>28.000.000</b>	-	<b>28.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>28.000.000</b>	-	<b>28.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		28.000.000		28.000.000
8	<b>Kho bạc Nhà nước huyện</b>	-	<b>26.000.000</b>	-	<b>26.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>26.000.000</b>	-	<b>26.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		26.000.000		26.000.000
9	<b>Bảo hiểm xã hội huyện</b>	-	<b>24.000.000</b>	-	<b>24.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>24.000.000</b>	-	<b>24.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		24.000.000		24.000.000
10	<b>Ban chỉ huy quân sự huyện</b>	-	<b>110.000.000</b>	-	<b>110.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>110.000.000</b>	-	<b>110.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		110.000.000		110.000.000
11	<b>Công an huyện</b>	-	<b>336.000.000</b>	-	<b>336.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>336.000.000</b>	-	<b>336.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		336.000.000		336.000.000
12	<b>Chi Cục thuế khu vực Bình Long-Hớn Quán</b>	-	<b>36.000.000</b>	-	<b>36.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	<b>36.000.000</b>	-	<b>36.000.000</b>
	- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đón tết nguyên đán		36.000.000		36.000.000
13	<b>Trường THPT Trần Phú</b>	-	-	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bỏ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	-	-	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi THPT năm học 2022-2023			25.000.000	25.000.000
<b>14</b>	<b>Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh</b>			<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
*	<b>Kinh phí không tự chủ</b>			<b>35.000.000</b>	35.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi THPT năm học 2022-2023			35.000.000	<b>35.000.000</b>
<b>XI</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỐN SỰ NGHIỆP</b>	-	<b>7.260.000.000</b>	<b>6.363.000.000</b>	<b>13.623.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	-	<b>1.978.000.000</b>	<b>5.391.000.000</b>	<b>7.369.000.000</b>
*	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên</b>		516.000.000		<b>516.000.000</b>
	Tiểu dự án 1, dự án 4 (QĐ 544/QĐ-UBND ngày 28/4/2023)		516.000.000		516.000.000
*	<b>Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang</b>		<b>1.462.000.000</b>	-	<b>1.462.000.000</b>
	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội		236.000.000		236.000.000
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		870.000.000	-	870.000.000
	Phòng Nông nghiệp và PTNT		356.000.000		356.000.000,00
*	<b>Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đợt 1 năm 2023</b>			<b>5.391.000.000</b>	<b>5.391.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN</b>		<b>272.000.000</b>		<b>272.000.000</b>
*	<b>Phòng Dân tộc</b>	-	<b>272.000.000</b>	-	<b>272.000.000</b>
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp		173.000.000		173.000.000,00
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai đề án tổng thể và CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN giai đoạn 2021-2030		99.000.000		99.000.000,00
<b>3</b>	<b>Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	-	<b>5.010.000.000</b>	-	<b>5.010.000.000</b>

Stt	Đơn Vị	Dự Toán năm 2023	Dự Toán Điều Chính Năm 2023		Tổng Dự Toán Điều Chính Năm 2023
			Dự Toán Đã Bổ Sung	Dự Toán Tiếp Tục Bổ Sung	
1	2	3	4	5	6
*	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>		<b>300.000.000</b>		<b>300.000.000,00</b>
	- Chi đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng		150.000.000		150.000.000,00
	- Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		150.000.000		150.000.000,00
*	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>		<b>3.716.000.000</b>		<b>3.716.000.000,00</b>
	Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường nhựa từ ĐT757 về trung tâm xã An Khương		3.716.000.000		3.716.000.000,00
*	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>		<b>994.000.000</b>		<b>994.000.000</b>
	Lắp đặt Wifi miễn phí cho 12 xã trên địa bàn huyện		994.000.000		994.000.000
4	<b>Kinh phí MTQG 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số</b>			<b>972.000.000</b>	<b>972.000.000</b>
D	<b>10% TIẾT KIỆM CHI THUỞNG XUYỀN</b>		-		-
E	<b>CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>		-	<b>16.536.575.000</b>	<b>16.536.575.000</b>
	Nguồn Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương			45.067.000.000	45.067.000.000
F	<b>DỰ PHÒNG</b>	<b>11.645.000.000</b>		<b>6.610.000.000</b>	<b>18.255.000.000</b>
G	<b>CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN</b>				-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>637.576.871.874</b>	<b>98.725.465.475</b>	<b>126.208.943.240</b>	<b>862.511.280.589</b>